

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently.

1. A. idol B. invention C. begin D. fridge
 2. A. cooker B. computer C. experiment D. kettle
 3. A. charger B. change C. machine D. chore

II. Choose the word that has a different stressed syllable from the rest.

4. A. basketball B. professional C. tournament D. swimming
 5. A. island B. ocean C. sentence D. surprise

III. Choose the best answer for each of the following questions.

6. Jim _____ his leg three weeks ago in a football match.
 A. breaks B. is breaking C. break D. broke
7. I won a 100-meter _____ once, and I received a golden medal.
 A. court B. match C. race D. sport
8. Alan is crazy for outdoor games like volleyball and marathon. He's _____ sports.
 A. fanatic B. not really into C. a big fan of D. not very keen on
9. " _____ " - "I do judo in my free time."
 A. Are you interested in sports?
 B. What do you do in your free time?
 C. What did you do when you were younger?
 D. Are you a sports fanatic?
10. The battery of my smartphone is dying. Give me the _____.
 A. hairdryer B. helicopter C. charger D. kettle
11. "When _____ these game consoles?" - "In the 90s, I think."
 A. they produced B. did they produce C. were they produce D. do they produce
12. "Did you lock the door before you went out?" - " _____."
 A. Yes, I did B. No, I did C. Yes, I do D. Yes, I didn't
13. In many Asian countries, you have to _____ your shoes if you want to visit someone's home.
 A. take off B. take on C. taking off D. to take off
14. There is _____ special statue in New York. It is _____ Statue of Liberty.
 A. a - a B. a - an C. a - the D. the - the
15. _____ is the language that a person learns from earliest childhood.
 A. Foreign language B. Ethnic language C. Native language D. Nation language

IV. Complete the sentences with the Past Simple affirmative or negative form of the verbs in brackets.

16. Jenny _____ (wash) her hair yesterday.
17. Lan _____ (not clean) the house this morning.
18. _____ Peter _____ (break) his leg 3 days ago?
19. Nick _____ (not see) his friends last night.
20. Linda and Mai _____ (not come) to school today.

V. Read the text and the statements below. Which person (A, B, or C) is each sentence about? You can use the letters more than once.

Young Sports Stars

A = Martin Odegaard

B = Belinda Bencic

C = Matheus Paulo

Martin Odegaard from Norway was born on 17 December 1998 and plays for one of the world's best football clubs, Real Madrid, Spain. He started playing professionally for Stromsgodset Toppfotball on 13 April 2014, and was their youngest ever goal scorer. He plays for the Norway national team too.

Belinda Bencic, born 10 March 1997, is a Swiss tennis player. In 2013, she won the French Open and Wimbledon girls' singles titles. Bencic's coach is her father, who moved to Switzerland from Czechoslovakia in 1968. In 2015, she won against the best tennis player in the world, Serena Williams.

Matheus Paulo de Santana was born on April 2, 1996 in Rio de Janeiro, Brazil. He won his first national swimming competition in November 2011. At the Youth Olympics in August 2014, he won a silver medal in the 50-meter race and a gold in the 100-meter one and broke the junior world record.

Who ...

21. ... is the oldest?
22. ... came second in a competition in 2014?
23. ... was the youngest goal scorer of his team?
24. ... is from Switzerland?
25. ... learns about their sport from a member of their family?

VI. Fill in each numbered blank with one suitable word or phrase.

One of the greatest waterfalls in the world lies on the Zimbezi River, which (26)_____ the border between Zambia and Zimbabe. Some people think it is one of the most beautiful sights in the world. Upstream, the river (27)_____ through a wide valley. You could probably see Victoria Falls from 25 to 40 miles away and see its spray rising 1 000 feet into the air (28)_____ seven miles away. Long before you even see the waterfalls you can (29) _____ the roaring of the water. Victoria Falls was discovered by David Livingstone in 1855. The falls (30)_____ in honor of Queen Victoria. There is no doubt that Victoria Falls is a Wonder of The Natural World.

26. A. form B. to form C. forms
27. A. runs B. flow C. flows

28. A. from B. of D. out
 29. A. touch B. hear D. watch
 30. A. named B. was named D. were named

VII. Reorder the words and write the meaningful sentences.

31. went / ago. / walk / park / twenty / the / I / for / minutes / a / in

=> _____.

32. brother / football / friends. / Yesterday / played / my / his / with

=> _____.

33. free / I / friends / in / my / my / time. often / hang / with / out

=> _____.

34. tennis / was / Her / he / when / player / great / was / a / father / younger.

=> _____.

35. first / Football / When / the / Women's / was / World Cup?

=> _____.

VIII. Listen to the radio programme about the things that people didn't like in the past and choose the correct answer (A, B, C or D).

36. Speaker 1 says the meat her grandma cooked was _____.

- A. delicious B. almost black C. like soup D. soft

37. Speaker 1 thinks that _____.

- A. her grandmother's cake was fantastic
 B. her grandmother's meat was tasty
 C. her grandmother's cooking was excellent
 D. her grandmother's vegetables were very hard

38. Which kind of music does Speaker 2's dad like?

- A. rock B. country C. techno D. pop

39. What type of TV programmes does Speaker 2's dad like?

- A. game shows B. comedy C. science fiction D. drama

40. What did Speaker 2 think about Pop music shows and comedies?

- A. interesting B. exciting C. terrible D. annoying

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “i”**Giải thích:**A. idol /'aɪdl/B. invention /ɪn'venʃn/C. begin /br'gɪn/D. fridge /frɪdʒ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /aɪ/, còn lại phát âm là /ɪ/.

Chọn A

2. D

Kiến thức: Cách phát âm “e”**Giải thích:**A. cooker /'kʊkə(r)/B. computer /kəm'pjʊ:tə(r)/C. experiment /ɪk'spɛrɪmənt/D. kettle /'kɛtl/

Phần gạch chân phương án D được phát âm là /e/, còn lại phát âm là /ə/.

Chọn D

3. C

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**A. charger /'tʃɑ:dʒə(r)/B. change /tʃeɪndʒ/C. machine /mə'ʃi:n/D. chore /tʃɔ:(r)/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2, 3 và 4 âm tiết**Giải thích:**

A. basketball /'bɑ:skɪtbɔ:l/

B. professional /prə'feʃənl/

C. tournament /'tɔ:nəmənt/

D. swimming /'swɪmɪŋ/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn B

5. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. island /'aɪlənd/

B. ocean /'əʊʃn/

C. sentence /'sentəns/

D. surprise /sə'praɪz/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn D

6. D

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “3 weeks ago” (*ba tuần trước*)

=> Thì quá khứ đơn dạng khẳng định: S + V_{ed}/ tra cột 2

Jim **broke** his leg three weeks ago in a football match.

(*Jim đã bị gãy chân ba tuần trước trong một trận đấu bóng đá.*)

Chọn D

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. court (n): sân chơi quần vợt / bóng rổ / ...

B. match (n): trận đấu

C. race (n): cuộc đua

D. sport (n): thể thao

I won a 100-meter **race** once, and I received a golden medal.

(*Tôi đã thắng cuộc đua 100 mét một lần và tôi đã nhận được huy chương vàng.*)

Chọn C

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. fanatic (n): người cuồng tín, người đam mê

B. not really into: không thích => S + be + (not) + into + something: Ai đó (không) thích cái gì

C. a big fan of: là người hâm mộ lớn của

D. not very keen on: không thích => S + be + (not) + keen on + something: Ai đó (không) thích cái gì

Alan is crazy for outdoor games like volleyball and marathon. He's a **big fan of** sports.

(Alan mê các trò chơi ngoài trời như bóng chuyền và chạy maratông. Anh ấy là một fan hâm mộ lớn của thể thao.)

Chọn C

9. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. Are you interested in sports?: Bạn có thích thể thao không?

B. What do you do in your free time?: Bạn làm gì trong thời gian rảnh rỗi?

C. What did you do when you were younger?: Bạn đã làm gì khi còn trẻ?

D. Are you a sports fanatic?: Bạn có phải là người đam mê thể thao không?

“What do you do in your free time?” - “I do judo in my free time.”

(“Bạn làm gì trong thời gian rảnh rỗi?” – “Tôi tập judo trong thời gian rảnh.”)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hairdryer (n): máy sấy tóc

B. helicopter (n): máy bay trực thăng

C. charger (n): cục sạc

D. kettle (n): ấm đun nước

The battery of my smartphone is dying. Give me the **charger**.

(Pin điện thoại thông minh của tôi sắp hết. Đưa tôi cục sạc với.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “In the 90s” (Vào những năm 90) => chia thì quá khứ đơn

Câu hỏi có từ để hỏi ở thì quá khứ đơn với động từ thường là: Wh- + did + S + V nguyên thể?

“When **did they produce** these game consoles?” - “In the 90s, I think.”

(“Họ đã sản xuất những máy chơi game này khi nào vậy?” – “Vào những năm 90, tôi nghĩ vậy.”)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Câu trả lời ngắn

Giải thích:

Câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes / No ở thì quá khứ đơn với động từ thường là:

Khẳng định: Yes, S + did.

Phủ định: No, S + didn't.

“Did you lock the door before you went out?” - “**Yes, I did.**”

(“Bạn đã khóa cửa trước khi bạn đi ra ngoài phải không?” – “Đúng thế.”)

Chọn A

13. A

Kiến thức: Cụm động từ - To V/ V_ing

Giải thích:

A. take off: cởi ra (quần áo, trang phục)

B. take on: tiếp nhận

C. taking off: cởi ra (quần áo, trang phục)

D. to take off: cởi ra (quần áo, trang phục)

Cấu trúc: S + have to + V nguyên thể: Ai đó phải làm gì

In many Asian countries, you have to **take off** your shoes if you want to visit someone's home.

(Ở nhiều nước châu Á, bạn phải cởi giày nếu muốn vào nhà ai đó.)

Chọn A

14. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Lần đầu tiên nhắc đến “statue” (*bức tượng*) => dùng mạo từ chưa xác định “a”

Trước tên công trình kiến trúc nổi tiếng cần dùng mạo từ xác định “the”

There is **a** special statue in New York. It is **the** Statue of Liberty.

(Có một bức tượng đặc biệt ở New York. Đó là tượng Nữ thần Tự do.)

Chọn C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Foreign language: Ngoại ngữ

B. Ethnic language: Tiếng dân tộc

C. Native language: Tiếng mẹ đẻ

D. Nation language: Quốc ngữ

Native language is the language that a person learns from earliest childhood.

(Tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ mà một người học từ thời thơ ấu.)

Chọn C

16. washed

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “yesterday” (*ngày hôm qua*) => Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường:

S + V_ed/ tra cột 2

wash => washed

Jenny **washed** her hair yesterday.

(*Jenny đã gội đầu ngày hôm qua.*)

Đáp án: washed

17. didn't clean

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “this morning” (*sáng hôm nay*) => Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường:

S + didn't + V nguyên thể

Lan **didn't clean** the house this morning.

(*Lan đã không lau nhà sáng hôm nay.*)

Đáp án: didn't clean

18. Did - break

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “3 days ago” (*3 ngày trước*) => Thì quá khứ đơn dạng nghi vấn với động từ thường: Did

+ S + V nguyên thể + ...?

Did Peter **break** his leg 3 days ago?

(*Peter đã bị gãy chân 3 ngày trước phải không?*)

Đáp án: Did - break

19. didn't see

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last night” (*tối qua*) => Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't

+ V nguyên thể

Nick **didn't see** his friends last night.

(*Nick đã không gặp bạn của anh ấy tối qua.*)

Đáp án: didn't see

20. didn't come

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng phủ định với động từ thường: S + didn't + V nguyên thể

Linda and Mai **didn't come** to school today.

(Linda và Mai đã không đến trường hôm nay.)

Đáp án: didn't come

Bài đọc:

Young Sports Stars

A = Martin Odegaard

B = Belinda Bencic

C = Matheus Paulo

Martin Odegaard from Norway was born on 17 December 1998 and plays for one of the world's best football clubs, Real Madrid, Spain. He started playing professionally for Stromsgodset Toppfotball on 13 April 2014, and was their youngest ever goal scorer. He plays for the Norway national team too.

Belinda Bencic, born 10 March 1997, is a Swiss tennis player. In 2013, she won the French Open and Wimbledon girls' singles titles. Bencic's coach is her father, who moved to Switzerland from Czechoslovakia in 1968. In 2015, she won against the best tennis player in the world, Serena Williams.

Matheus Paulo de Santana was born on April 2, 1996 in Rio de Janeiro, Brazil. He won his first national swimming competition in November 2011. At the Youth Olympics in August 2014, he won a silver medal in the 50-meter race and a gold in the 100-meter one and broke the junior world record.

Tạm dịch:

Ngôi Sao Thể Thao Trẻ

A = Martin Odegaard

B = Belinda Bencic

C = Matheus Paulo

Martin Odegaard đến từ Na Uy sinh ngày 17 tháng 12 năm 1998 và đang chơi cho một trong những câu lạc bộ bóng đá hàng đầu thế giới là Real Madrid ở Tây Ban Nha. Anh ấy bắt đầu thi đấu chuyên nghiệp cho Stromsgodset Toppfotball vào ngày 13 tháng 4 năm 2014, và là cầu thủ ghi bàn trẻ nhất của họ. Anh ấy cũng chơi cho đội tuyển quốc gia Na Uy.

Belinda Bencic, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1997, là vận động viên quần vợt người Thụy Sĩ. Năm 2013, cô giành danh hiệu đơn nữ giải trẻ Pháp Mở rộng và Wimbledon. Huấn luyện viên của Bencic chính là cha cô, người đã chuyển đến Thụy Sĩ từ Tiệp Khắc vào năm 1968. Năm 2015, cô giành chiến thắng trước tay vợt xuất sắc nhất thế giới, Serena Williams.

Matheus Paulo de Santana sinh ngày 2 tháng 4 năm 1996 tại Rio de Janeiro, Brazil. Anh ấy đã giành chiến thắng trong cuộc thi bơi lội quốc gia đầu tiên vào tháng 11 năm 2011. Tại Thế vận hội Trẻ vào tháng 8 năm 2014, anh ấy đã giành được huy chương bạc ở nội dung chạy 50 mét và huy chương vàng ở nội dung 100 mét và phá kỷ lục thế giới cấp thiếu niên.

21. C

Who is the oldest?

(Ai là người già nhất?)

Thông tin: Matheus Paulo de Santana was born on April 2, 1996 in Rio de Janeiro, Brazil.

(*Matheus Paulo de Santana sinh ngày 2 tháng 4 năm 1996 tại Rio de Janeiro, Brazil.*)

Chọn C

22. C

Who came second in a competition in 2014?

(*Ai về nhì trong một cuộc thi năm 2014?*)

Thông tin: At the Youth Olympics in August 2014, he won a silver medal in the 50-meter race and a gold in the 100-meter one and broke the junior world record.

(*Tại Thế vận hội Trẻ vào tháng 8 năm 2014, anh ấy đã giành được huy chương bạc ở nội dung chạy 50 mét và huy chương vàng ở nội dung 100 mét và phá kỷ lục thế giới cấp thiếu niên.*)

Chọn C

23. A

Who was the youngest goal scorer of his team?

(*Ai là cầu thủ ghi bàn trẻ nhất trong đội của anh ấy?*)

Thông tin: He started playing professionally for Stromsgodset Toppfotball on 13 April 2014, and was their youngest ever goal scorer.

(*Anh ấy bắt đầu thi đấu chuyên nghiệp cho Stromsgodset Toppfotball vào ngày 13 tháng 4 năm 2014, và là cầu thủ ghi bàn trẻ nhất của họ.*)

Chọn A

24. B

Who is from Switzerland?

(*Ai đến từ Thụy Sĩ?*)

Thông tin: Belinda Bencic, born 10 March 1997, is a Swiss tennis player.

(*Belinda Bencic, sinh ngày 10 tháng 3 năm 1997, là vận động viên quần vợt người Thụy Sĩ.*)

Chọn B

25. B

Who learns about their sport from a member of their family?

(*Ai học về môn thể thao của họ từ một thành viên trong gia đình?*)

Thông tin: Bencic's coach is her father, who moved to Switzerland from Czechoslovakia in 1968.

(*Huấn luyện viên của Bencic chính là cha cô, người đã chuyển đến Thụy Sĩ từ Tiệp Khắc vào năm 1968.*)

Chọn B

26. C

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V_s/es

Đại từ quan hệ “which” thay thế cho danh từ số ít “the Zimbezi River” (*Sông Zimbezi*), đóng vai trò làm chủ ngữ

form => forms

One of the greatest waterfalls in the world lies on the Zimbezi River, which (26) **forms** the border between Zambia and Zimbabe.

(*Một trong những thác nước tuyệt vời nhất thế giới nằm trên sông Zimbezi, tạo thành biên giới giữa Zambia và Zimbabe.*)

Chọn C

27. C

Kiến thức: Từ vựng – Thì hiện tại đơn

Giải thích:

A. runs (V_s): chạy

B. flow (v): chảy

C. flows (V_s): chảy

Chủ ngữ số ít “the river” (*con sông*)

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định: S (số ít) + V_s/es

flow => flows

Upstream, the river (27) **flows** through a wide valley.

(*Ở thượng nguồn, sông chảy qua một thung lũng rộng.*)

Chọn C

28. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. of: của

C. out: ngoài

You could probably see Victoria Falls from 25 to 40 miles away and see its spray rising 1 000 feet into the air (28) **from** seven miles away.

(*Bạn có thể có thể nhìn thấy Thác Victoria cách đó 25 đến 40 dặm và nhìn thấy những giọt nước bắn lên cao 1 000 feet trong không khí từ khoảng cách 7 dặm.*)

Chọn A

29. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. touch: chạm

B. hear: nghe

D. watch: xem

Long before you even see the waterfalls you can (29) **hear** the roaring of the water.

(*Rất lâu trước khi bạn nhìn thấy thác nước, bạn có thể nghe thấy tiếng nước chảy ầm ầm.*)

Chọn B

30. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Chủ ngữ số nhiều “the falls” (*những thác nước*)

Câu bị động ở thì quá khứ đơn: S (số nhiều) + were + P2

The falls (30) **were named** in honor of Queen Victoria.

(*Thác được đặt tên như vậy để vinh danh Nữ hoàng Victoria.*)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

One of the greatest waterfalls in the world lies on the Zimbezi River, which (26) **forms** the border between Zambia and Zimbabe. Some people think it is one of the most beautiful sights in the world. Upstream, the river (27) **flows** through a wide valley. You could probably see Victoria Falls from 25 to 40 miles away and see its spray rising 1 000 feet into the air (28) **from** seven miles away. Long before you even see the waterfalls you can (29) **hear** the roaring of the water. Victoria Falls was discovered by David Livingstone in 1855. The falls (30) **were named** in honor of Queen Victoria. There is no doubt that Victoria Falls is a Wonder of The Natural World.

Tạm dịch:

Một trong những thác nước tuyệt vời nhất thế giới nằm trên sông Zimbezi, tạo thành biên giới giữa Zambia và Zimbabe. Một số người nghĩ rằng đó là một trong những điểm tham quan đẹp nhất trên thế giới. Ở thượng nguồn, sông chảy qua một thung lũng rộng. Bạn có thể có thể nhìn thấy Thác Victoria cách đó 25 đến 40 dặm và nhìn thấy những giọt nước bắn lên cao 1 000 feet trong không khí từ khoảng cách 7 dặm. Rất lâu trước khi bạn nhìn thấy thác nước, bạn có thể nghe thấy tiếng nước chảy ầm ầm. Thác Victoria được David Livingstone phát hiện vào năm 1855. Thác được đặt tên như vậy để vinh danh Nữ hoàng Victoria. Không còn nghi ngờ gì rằng Thác Victoria là một Kỳ quan của Thế giới Tự nhiên.

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cụm: go for a walk: đi dạo

Đáp án: **I went for a walk in the park twenty minutes ago.**

(*Tôi đã đi dạo trong công viên hai mươi phút trước.*)

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ thường: S + V_{ed}/ tra cột 2

Đáp án: **Yesterday my brother played football with his friends.**

(Hôm qua anh trai tôi đã chơi bóng đá với bạn bè của anh ấy.)

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì hiện tại đơn dạng khẳng định với động từ thường: I + trạng từ chỉ tần suất + V nguyên thể

Đáp án: **I often hang out with my friends in my free time.**

(Tôi thường đi chơi với bạn bè của tôi vào thời gian rảnh rỗi.)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng khẳng định với động từ "be": S (số ít) + was + danh từ/ tính từ/ ...

Đáp án: **Her father was a great tennis player when he was younger.**

(Cha cô là một vận động viên quần vợt tuyệt vời khi ông còn trẻ.)

35.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi có từ để hỏi với động từ "be": Wh - + was + S (số ít)?

Đáp án: **When was the first Women's Football World Cup?**

(World Cup bóng đá nữ đầu tiên diễn ra khi nào?)

Bài nghe:**Speaker A:**

The thing I really didn't like when I was a kid was my grandmother's cooking. I don't want to be unkind, but even my parents told it was, well, a bit difficult to eat. I don't know how long grandma cooked the meat for, but it was very hard and almost black. And the vegetables were cooked for the same amount of time, I think. They were almost like soup! She made fantastic cakes, though, at least I thought so, but mom and dad weren't so sure.

Speaker B:

What annoyed me more than anything was my dad's taste of music. On long car journeys, he played loads of country music. He thinks my techno music is boring. But what about his? Oh, and the TV programs we watched together too, on a Saturday night. There were some really good science fiction and game shows on then. But instead, he would change the channel to some terrible comedies or pop music shows.

Tạm dịch:

Diễn giả A:

Điều tôi thực sự không thích khi còn bé là đồ ăn của bà tôi. Tôi không muốn cư xử tệ, nhưng ngay cả bố mẹ tôi cũng nói rằng nó hơi khó ăn. Tôi không biết bà nấu thịt trong bao lâu, nhưng nó rất cứng và gần như đen. Và rau cũng được nấu trong cùng một khoảng thời gian đó, tôi nghĩ vậy. Chúng gần giống như súp! Mặc dù vậy thì bà đã làm những chiếc bánh tuyệt vời, ít nhất là tôi nghĩ vậy, nhưng bố mẹ tôi thì không chắc lắm.

Diễn giả B:

Điều khiến tôi khó chịu hơn bất cứ điều gì là gu âm nhạc của bố tôi. Trên những chuyến đi dài bằng ô tô, ông ấy đã chơi rất nhiều bản nhạc đồng quê. Ông ấy nghĩ nhạc techno của tôi thật nhàm chán. Nhưng còn của anh ấy thì sao? Ô, và các chương trình truyền hình mà chúng tôi đã xem cùng nhau vào tối thứ bảy nữa. Lúc đó có một số chương trình trò chơi và khoa học viễn tưởng thực sự hay. Nhưng thay vì xem chúng thì ông ấy sẽ chuyển kênh sang chương trình hài kịch hoặc nhạc pop khủng khiếp nào đó.

36. B

Speaker 1 says the meat her grandma cooked was _____.

(Diễn giả 1 nói rằng món thịt mà bà của cô ấy thì _____.)

- A. delicious: ngon
- B. almost black: gần như đen
- C. like soup: giống như súp
- D. soft: mềm

Thông tin: I don't know how long grandma cooked the meat for, but it was very hard and almost black.

(Tôi không biết bà nấu thịt trong bao lâu, nhưng nó rất cứng và gần như đen.)

Chọn B

37. A

Speaker 1 thinks that _____.

(Diễn giả 1 nghĩ rằng _____.)

- A. her grandmother's cake was fantastic: bánh của bà thật tuyệt vời
- B. her grandmother's meat was tasty: món thịt của bà rất ngon
- C. her grandmother's cooking was excellent: đồ ăn của bà rất xuất sắc
- D. her grandmother's vegetables were very hard: món rau của bà rất cứng

Thông tin: She made fantastic cakes, though, at least I thought so, but mom and dad weren't so sure.

(Mặc dù vậy thì bà đã làm những chiếc bánh tuyệt vời, ít nhất là tôi nghĩ vậy, nhưng bố mẹ tôi thì không chắc lắm.)

Chọn A

38. B

Which kind of music does Speaker 2's dad like?

- A. rock: nhạc rock
- B. country: nhạc đồng quê
- C. techno: nhạc techno

D. pop: nhạc pop

Thông tin: On long car journeys, he played loads of country music.

(Trên những chuyến đi dài bằng ô tô, ông ấy đã chơi rất nhiều bản nhạc đồng quê.)

Chọn B

39. B

What type of TV programmes does Speaker 2's dad like?

(Bố của Diễn giả 2 thích loại chương trình truyền hình nào?)

A. game shows: chương trình trò chơi

B. comedy: hài kịch

C. science fiction: khoa học viễn tưởng

D. drama: phim, kịch

Thông tin: But instead, he would change the channel to some terrible comedy or pop music show.

(Nhưng thay vì xem chúng thì ông ấy sẽ chuyển kênh sang chương trình hài kịch hoặc nhạc pop khủng khiếp nào đó.)

Chọn B

40. C

What did Speaker 2 think about Pop music shows and comedies?

(Diễn giả 2 nghĩ gì về các chương trình nhạc Pop và hài kịch?)

A. interesting: thú vị

B. exciting: kích thích

C. terrible: kinh khủng

D. annoying: khó chịu

Thông tin: But instead, he would change the channel to some terrible comedy or pop music show.

(Nhưng thay vì xem chúng thì ông ấy sẽ chuyển kênh sang chương trình hài kịch hoặc nhạc pop khủng khiếp nào đó.)

Chọn C